TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày 11-01-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phên tòa: Bà Phan Thị Phương;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Lộc;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- Thư ký Phên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Quyên - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Hồng Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 710/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 về: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị P; sinh năm 1987. "có mặt"

Địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn*: Anh Trần Minh V, sinh năm 1979. "có mặt"

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1) Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô Duy T; Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Tây Ninh. "vắng mặt"

2) Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1973. "vắng mặt"

Địa chỉ: Ấp S, xã T1, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3) Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1960. "có mặt"

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

4) Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1962. "có mặt"

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

5) Bà Lê Thị Xuân H1, sinh năm 1956. "vắng mặt"

Địa chỉ: Tổ 6, Khu phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

6) Ông Nguyễn Hùng P, sinh năm 1964; "có mặt"

7) Bà Lê Thị M, sinh năm 1964;

Ông P, bà M cùng địa chỉ: Số 291, Tổ 5, ấp T, xã T2, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (Bà M đã ủy quyền cho ông P tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền ngày 16-11-2018).

8) Anh Phạm Minh C1, sinh năm 1972;

9) Chị Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1971. "có mặt"

Anh C1, chị T1 cùng địa chỉ: Tổ 18, Khu phố 5, Phường 1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (Anh C1 đã ủy quyền cho chị T1 tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền ngày 07-11-2018).

10) Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1956. "có mặt"

Địa chỉ: Số 55, tổ 5, ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24-9-2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị và anh V đám cưới năm 2005, nhưng đến ngày 24/8/2006 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T (Giấy đăng ký số: 46, quyển số: I). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Anh V không lo làm ăn mà thường xuyên uống rượu, còn đánh đập chị. Vợ chồng đã sống ly thân từ giữa năm 2017 đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh V không còn, nên yêu cầu được ly hôn anh V.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Trà Uyên N, sinh ngày 21-6-2006 và cháu Trần Trà Huỳnh N1, sinh ngày 13-3-2010. Hiện hai cháu đang sống với chị. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài tài sản chung: Chị và anh V không có tài sản chung.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh V có vay của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 30.000.000 đồng; vay chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 25.000.000 đồng; vay bà Huỳnh Thị C số tiền 25.000.000 đồng; vay bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 20.000.000 đồng; vay bà Lê Thị Xuân H1 (tiệm vàng X H1) số tiền 100.000.000 đồng; vay ông Nguyễn Hùng P và bà Lê Thị M 105.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k; vay bà Nguyễn Thị Hồng T1 và

ông Phạm Minh C1 số tiền 48.200.000 đồng. Nếu ly hôn, chị và anh V mỗi người sẽ có trách nhiệm trả một nửa.

Bị đơn anh Trần Minh V trình bày:

Anh thừa nhận lời trình bày của chị Nguyễn Thị P về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn là đúng. Năm 2015, vợ chồng anh xảy ra mâu thuẫn là do hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn. Chị P có người đàn ông khác bên ngoài nên anh có đánh chị P. Chị P bỏ nhà đi từ năm 2017 và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Chị P yêu cầu ly hôn, anh đồng ý, nhưng anh yêu cầu chị P phải trả xong nợ thì vợ chồng mới làm thủ tục ly hôn.

Về nuôi con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu N và cháu N1 như chị P trình bày. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao hai con chung cho chị P trực tiếp nuôi.

Tài sản chung: Anh và chị P không có tài sản chung.

Về nợ chung: Anh thống nhất với lời trình bày của chị P. Anh thừa nhận anh và chị P có vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 30.000.000 đồng; vay chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 25.000.000 đồng; vay bà Huỳnh Thị C số tiền 25.000.000 đồng; vay bà Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng; vay bà Lê Thị Xuân H1 (tiệm vàng Xuân H1) số tiền 100.000.000 đồng; vay ông Nguyễn Hùng P và bà Lê Thị M 105.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k; vay bà Nguyễn Thị Hồng T1 và ông Phạm Minh C1 số tiền 48.200.000 đồng. Nếu ly hôn, anh đồng ý trả một nửa số tiền nợ trên và yêu cầu chị P phải trả phần còn lại.

Đại diện Ngân hàng chính sách trình bày: Ngày 12-9-2016, anh V, chị P có vay Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay là để chăn nuôi bò, kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần. Tính đến nay, anh V, chị P chưa trả tiền gốc và lãi cho Ngân hàng theo như sổ vay vốn và "Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay" ngày 09-9-2016. Nay Ngân hàng yêu cầu anh V, chị P phải trả số tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 20-12-2018 là 4.186.179 đồng, buộc chị P, anh V tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo "Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay" đã ký, kể từ ngày 21-12-2018 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Bà Lê Thị Xuân H1 trình bày: Ngày 12-12-2016, anh V, chị P có vay của bà số tiền 75.000.000 đồng. Đến ngày 13-12-2016, anh V đến vay tiếp số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Khi vay, hai bên có lập giấy xác nhận nợ có anh V và chị P ký tên như bà đã giao nộp cho Tòa án. Đến ngày 12-8-2017, anh V và bà N (mẹ anh V) vay tiếp của bà số tiền 50.000.000 đồng. Do trước đó, anh V, chị P chưa trả tiền gốc và lãi, nên bà, bà N và anh V thỏa thuận lập giấy "Biên nhận" với nội dung bà N vay của bà số tiền 170.000.000 đồng, có giao cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, hẹn 03 tháng sau sẽ trả toàn bộ số tiền này. Giấy biên nhận có bà, bà N và anh V ký tên.

Nay bà xác định trong số tiền 170.000.000 đồng theo giấy "Biên nhận" ngày 12-8-2017 thì anh V, chị P vay bà là 100.000.000 đồng, 50.000.000 đồng là bà N vay bà, còn số tiền 20.000.000 đồng còn lại là tiền lãi mà anh V, chị P nợ bà. Nay anh V, chị P ly hôn, bà yêu cầu anh V, chị P trả số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật từ ngày 13-12-2016 cho đến nay. Đối với số tiền bà cho bà N vay, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bà Huỳnh Thị C trình bày: Vào ngày 02-02-2017, bà cho anh V, chị P vay số tiền 25.000.000 đồng, có "giấy mượn tiền" do chị P viết. Bà yêu cầu anh V, chị P trả số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: Vào ngày 01-4-2017, anh V, chị P có vay chị số tiền 25.000.000 đồng. Việc vay tiền có lập "giấy mượn tiền" do chị P viết và anh V, chị P cùng ký tên. Anh V, chị P ly hôn nên chị yêu cầu anh V, chị P trả số tiền này và không yêu cầu trả tiền lãi.

Bà Nguyễn Thị Kim T trình bày: Từ năm 2016 đến năm 2017, anh V, chị P có vay tiền của bà nhiều lần. Tổng số tiền anh V, chị P đã vay của bà là 20.000.000 đồng. Bà yêu cầu anh V, chị P trả số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Chị Nguyễn Thị Hồng T1 trình bày: Vào năm 2017, anh V, chị P có vay của vợ chồng chị số tiền 45.000.000 đồng theo như "Giấy mượn tiền" chị đã giao nộp. Ngoài ra, vợ chồng anh V còn mua của chị 01 con heo với giá 3.200.000 đồng nhưng chưa trả tiền. Nay chị yêu cầu anh V, chị P trả tổng số tiền 48.200.000 đồng và không yêu cầu anh V, chị P phải trả tiền lãi.

Ông Nguyễn Hùng P trình bày: Vào năm 2016, vợ chồng ông có cho anh V, chị P vay số tiền 105.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k. Việc vay tiền và vàng không lập thành văn bản nhưng anh V, chị P có thừa nhận. Ông yêu cầu anh V, chị P trả số tiền 105.000.000 đồng và trị giá 05 chỉ vàng tương ứng với số tiền là 17.500.000 đồng. Tổng số tiền anh V, chị P phải trả cho vợ chồng ông là 122.500.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Bà Nguyễn Thị Cẩm N trình bày: Vào năm 2017, anh V và chị P có lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà giao cho bà Lê Thị Xuân H1 để vay số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, bà và anh V vay thêm của bà H1 số tiền 50.000.000 đồng. Do chị P và anh V không trả tiền gốc và lãi, nên bà H1 yêu cầu bà viết giấy nhận nợ số tiền 170.000.000 đồng. Bà thừa nhận trong số tiền 170.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 12-8-2017, bà chỉ vay của bà H1 số tiền 50.000.000 đồng, số tiền còn lại là nợ gốc và lãi của anh V, chị P. Số tiền bà vay bà H1 cũng là để cho anh V, chị P làm ăn, nếu anh V, chị P không trả thì bà sẽ trả cho bà H1 khi bà H1 có yêu cầu.

Tại Phiên tòa:

Chị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. anh V đồng ý ly hôn nhưng yêu cầu chị P phải trả nợ trước khi ly hôn.

Bà C, bà T, ông P, chị T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị P, anh V trả số tiền đã vay, không yêu cầu trả tiền lãi.

Bà N cho rằng bà vay bà H1 số tiền 50.000.000 đồng nhưng số tiền này bà đã sử dụng một phần để chuộc xe và trả nợ cho chị P nên bà yêu cầu chị P phải có trách nhiệm trả cho bà H1 số tiền 25.000.000 đồng.

Đại diện VKSND huyện Châu Thành phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P, cho chị P được ly hôn anh V. Về con chung giao cho chị P trực tiếp nuôi, ghi nhận chị P không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, buộc chị P, anh V liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, trả cho bà H1 số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định, trả cho chị H số tiền 25.000.000 đồng, trả cho bà C số tiền 25.000.000 đồng, trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng, trả cho ông P, bà M số tiền 122.500.000 đồng, trả cho anh C1, chị T1 số tiền 48.200.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, bà Lê Thị Xuân H1 và chị Nguyễn Thị Thu H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng, bà H1 và chị H.

[2] Về nội dung vụ án: Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại Phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nhận định:

[3] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Trần Minh V đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trí Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh vào ngày 24-8-2006 (Giấy chứng nhận kết hôn số: 46, quyển số: I) nên hôn nhân của chị P và anh V là hôn nhân hợp pháp kể từ ngày 24-8-2006. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra xô xát. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Từ năm 2017, hai bên đã sống ly thân. Anh V xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý lý hôn chị P, nhưng anh yêu cầu chị P phải trả xong nợ chung của vợ chồng trước khi anh, chị làm thủ tục ly hôn. Hội đồng xét xử xét

thấy yêu cầu của anh V là không có căn cứ. Chị P yêu cầu ly hôn anh V là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[4] Về nuôi con chung: Chị P và anh V có 02 con chung. Chị P có nghề nghiệp, thu nhập ổn định. Cháu N và cháu N1 cũng có nguyện vọng được sống với chị P, nên việc chị P và anh V thỏa thuận chị P sẽ là người trực tiếp nuôi 02 con chung. Chị P không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại các Điều 81 và 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về chia tài sản chung: Chị P và anh V đều khai anh, chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[6] Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị P và anh V đều thừa nhận trong thời gian chung sống, anh, chị có vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 30.000.000 đồng; vay bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 25.000.000 đồng; vay bà Huỳnh Thị C số tiền 25.000.000 đồng; vay bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 20.000.000 đồng; vay bà Lê Thị Xuân H1 (tiệm vàng Xuân H1) số tiền 100.000.000 đồng; vay ông Nguyễn Hùng P và bà Lê Thị M 105.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 17.500.000 đồng); vay bà Nguyễn Thị Hồng T1 và ông Phạm Minh C1 số tiền 48.200.000 đồng. Chị H, bà C, bà T, ông P, bà M, chị T1 và anh C1 đều không yêu cầu trả lãi. Đối với Ngân hàng chính sách yêu cầu chị P, anh V trả tiền lãi từ ngày 12-9-2016 đến ngày 20-12-2018 là 4.186.179 đồng, yêu cầu tiếp tục trả tiền lãi theo mức lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký từ ngày 21-12-2018 đến khi thanh toán xong nợ gốc. Bà H1 yêu cầu anh V, chị P trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,67%/tháng từ ngày 13-12-2016 cho đến ngày xét xử là 24 tháng 28 ngày, tương ứng với số tiền 41.638.000 đồng. Anh V, chị P thỏa thuận mỗi người sẽ có trách nhiệm trả một nửa số tiền nợ trên cộng với tiền lãi theo yêu cầu của Ngân hàng và bà H1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng bà N vay của bà H1 theo giấy "*Biên nhận*" ngày 12-8-2017, do bà H1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị P yêu cầu ly hôn và phải trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền 208.262.000 đồng nên phải chịu 10.713.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Trần Minh V phải trả cho người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền 208.262.000 đồng nên phải chịu 10.413.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam thuộc trường hợp không phải nộp tạm ứng án phí và án phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016. Đối với chị H, bà C, bà T, bà H1, ông P, bà M, chị T1 và anh C1 được Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Trần Minh V.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị P và anh Trần Minh V là chị P trực tiếp nuôi 02 con chung Trần Trà Uyên N, sinh ngày 21-6-2006 và Trần Trà Huỳnh N1, sinh ngày 13-3-2010. Anh V có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu H; yêu cầu của bà Huỳnh Thị C, yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim T; yêu cầu của bà Lê Thị Xuân H1; yêu cầu của ông Nguyễn Hùng P, bà Lê Thị M; yêu cầu của anh Phạm Minh C1 và chị Nguyễn Thị Hồng T1, buộc:

Chị Nguyễn Thị P và anh Trần Minh V có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 34.186.197 đồng, trả cho chị H số tiền 25.000.000 đồng, trả cho bà C số tiền 25.000.000 đồng, trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng, trả cho bà H1 số tiền 141.638.000 đồng, trả cho ông P và bà M số tiền 122.500.000 đồng, trả cho chị T1 và anh C1 số tiền 48.200.000 đồng. Trong đó:

Chị P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 17.093.000 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 12.500.000 đồng, trả cho bà Huỳnh Thị C số tiền 12.500.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 10.000.000 đồng, trả cho bà Lê Thị Xuân H1 số tiền 70.819.000 đồng, trả cho ông Nguyễn Hùng P và bà Lê Thị M số tiền 61.250.000 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị Hồng T1 và anh Phạm Minh C1 số tiền 24.100.000 đồng.

Anh V có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 17.093.000 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 12.500.000 đồng, trả cho bà Huỳnh Thị C số tiền 12.500.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 10.000.000 đồng, trả cho bà Lê Thị Xuân H1 số tiền 70.819.000 đồng, trả cho ông Nguyễn Hùng P và bà Lê Thị M số tiền 61.250.000 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị Hồng T1 và anh Phạm Minh C1 số tiền 24.100.000 đồng.

Kể từ ngày 21-12-2018, chị P, anh V phải tiếp tục trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong "Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay" ngày 09-9-2016 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị H, bà C, bà T, bà H1, ông P, bà M, anh C1 và chị T1 (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị P, anh V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị P phải chịu 10.713.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị P đã nộp theo biên lai số 0019021 ngày 24-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Thành, tỉnh Tây Ninh. Chị P phải nộp tiếp số tiền 10.413.0000 đồng.

Anh Trần Minh V phải chịu 10.413.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự.

Chị Nguyễn Thị Thu H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019168 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Thành, tỉnh Tây Ninh.

Bà Huỳnh Thị C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019150 ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Thành, tỉnh Tây Ninh.

Bà Nguyễn Thị Kim T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019151 ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Thành, tỉnh Tây Ninh.

Bà Lê Thị Xuân H1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019170 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Thành, tỉnh Tây Ninh.

Ông Nguyễn Hùng P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.062.500 đồng (ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0019165 ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Thành, tỉnh Tây Ninh.

Anh Phạm Minh C1 và chị Nguyễn Thị Hồng T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000 đồng (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019152 ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Thành, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại Pên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện C Thành;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TÒA

Phan Thị Phương